CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 319.2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Khương Văn Thủy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tường Phương	Thành viên
Ông Phan Thanh Tuyền	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tường Phương	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tăng	Phó Giám đốc
Ông Vũ Đăng Tuệ	Phó Giám đốc
Ông Trương Mạnh Hùng	Phó Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Giang	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30/09/2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 319.2

Nguyễn Tường Phương
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

*Số: **92** /2025/BCKT-AVI-TC1*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/03/2025 và trình bày từ trang số 05 đến trang số 25 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do một số hạn chế từ phía Công ty, chúng tôi không tham gia quan sát công tác kiểm kê tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2024 tại các đơn vị trực thuộc Công ty. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá tính hiện hữu của số dư tiền mặt tồn quỹ, giá trị của một số khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của một số công trình cũ, chi phí của một số công trình đã hoàn thành đang chờ phê duyệt, bù giá của Chủ đầu tư đang được ghi nhận trên số dư khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 31/12/2024.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các khoản nợ quá hạn thanh toán với số tiền khoảng 47,66 tỷ đồng. Do đặc thù của hoạt động xây lắp và các chủ đầu tư chủ yếu là các đơn vị sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước, việc thu hồi các khoản phải thu này phụ thuộc vào tiến độ giải ngân nguồn vốn ngân sách Nhà nước của chủ đầu tư. Ngoài ra, tại ngày 31/12/2024, Công ty đang có số dư khoản trả trước cho người bán tồn đọng từ các năm trước khoảng 23,4 tỷ đồng và khoản phải thu khác về quy trách nhiệm cá nhân liên quan đến việc bù lỗ công trình. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản công nợ nêu trên cũng như số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập trong năm 2024.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2 tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngô Việt Thanh **Phó Tổng Giám đốc** Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2023-055-1	**Đoàn Ngọc Tuân** **Kiểm toán viên** Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 6191-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01-DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**514.504.779.292**	**452.895.717.218**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**19.116.990.813**	**26.160.110.191**
1.	Tiền	111	5	19.116.990.813	26.160.110.191
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**12.924.013.291**	**10.759.525.132**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	12.924.013.291	10.759.525.132
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**270.912.393.937**	**266.371.565.342**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	152.231.988.382	162.670.991.408
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	73.246.872.821	64.738.002.219
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	45.433.532.734	38.962.571.715
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**194.425.315.317**	**140.396.299.727**
1.	Hàng tồn kho	141		194.425.315.317	140.396.299.727
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**17.126.065.934**	**9.208.216.826**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.282.225.816	4.771.877.222
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.591.133.058	3.502.460.698
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	5.252.707.060	933.878.906
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**8.582.445.022**	**5.307.520.791**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**7.369.443.209**	**3.666.400.702**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.793.850.049	3.629.291.335
	- Nguyên giá	*222*		*26.557.821.350*	*24.459.673.202*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(21.763.971.301)*	*(20.830.381.867)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	2.546.296.297	-
	- Nguyên giá	*225*		*3.055.555.556*	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(509.259.259)*	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		29.296.863	37.109.367
	- Nguyên giá	*228*		*125.000.000*	*125.000.000*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(95.703.137)*	*(87.890.633)*
II.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.213.001.813**	**1.641.120.089**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.213.001.813	1.641.120.089
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**523.087.224.314**	**458.203.238.009**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01-DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**468.966.429.388**	**405.344.876.544**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**467.536.429.388**	**405.344.876.544**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	190.100.782.054	132.103.163.980
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	135.345.646.713	189.495.307.412
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.407.327.197	1.317.927.307
4.	Phải trả người lao động	314		5.023.118.573	1.442.131.176
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		781.153.106	1.256.428.738
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	14.258.324.771	13.378.824.338
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	120.612.277.352	66.351.093.593
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.799.622	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.430.000.000**	-
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	1.430.000.000	-
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**20**	**54.120.794.926**	**52.858.361.465**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**54.120.794.926**	**52.858.361.465**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		49.500.000.000	49.500.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*49.500.000.000*	*49.500.000.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		871.704.730	432.882.953
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.749.090.196	2.925.478.512
	- LNST lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*400.108.174*	-
	- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*3.348.982.022*	*2.925.478.512*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**523.087.224.314**	**458.203.238.009**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị An	Mai Thị Hồng Nghĩa	Nguyễn Tường Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B02-DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**21**	**654.410.912.925**	**367.906.017.617**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**654.410.912.925**	**367.906.017.617**
4.	Giá vốn hàng bán	11	22	624.401.857.978	345.759.764.330
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**30.009.054.947**	**22.146.253.287**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		256.300.569	258.242.359
7.	Chi phí tài chính	22		6.065.601.184	5.051.023.160
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.065.601.184*	*5.051.023.160*
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	19.335.005.890	12.313.688.993
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**4.864.748.442**	**5.039.783.493**
11.	Thu nhập khác	31		-	477.117.278
12.	Chi phí khác	32		108.439.223	942.473.373
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(108.439.223)**	**(465.356.095)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**4.756.309.219**	**4.574.427.398**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.407.327.197	1.648.948.886
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**3.348.982.022**	**2.925.478.512**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**26**	**677**	**469**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị An	Mai Thị Hồng Nghĩa	Nguyễn Tường Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B03-DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**4.756.309.219**	**4.574.427.398**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.450.661.197	1.155.924.092
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(256.300.569)	(258.242.359)
	- Chi phí lãi vay	06	6.065.601.184	5.051.023.160
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**12.016.271.031**	**10.523.132.291**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13.814.498.130)	(75.708.552.996)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(54.029.015.590)	(64.842.724.400)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.417.157.430	102.146.643.730
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.917.769.682	(1.677.248.730)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.127.912.828)	(4.988.711.516)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.288.346.096)	(779.909.318)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	100.000.000	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(693.748.939)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(54.502.323.440)**	**(35.327.370.939)**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(2.516.666.666)	(2.387.284.633)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.850.000.000)	(6.977.284.132)
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.536.986	196.517.783
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(4.363.129.680)**	**(9.168.050.982)**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	157.222.291.591	72.362.605.283
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(103.621.107.832)	(33.329.523.778)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(550.000.000)	-
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.228.850.017)	(729.422.488)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**51.822.333.742**	**38.303.659.017**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(7.043.119.378)**	**(6.191.762.904)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**26.160.110.191**	**32.351.873.095**
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**19.116.990.813**	**26.160.110.191**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị An	Mai Thị Hồng Nghĩa	Nguyễn Tường Phương

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV 319.2 từ ngày 10/10/2017 theo Quyết định số 595/QĐ-BQP ngày 06/03/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV 319.2 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105870441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10/10/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 49,5 tỷ đồng, tương ứng với 4.950.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 31/12/2024 là 121 người (tại ngày 31/12/2023 là 72 người)

Trụ sở chính của Công ty tại số 145/154, đường Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích, các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông các loại, các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt các công trình xây dựng khác;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự mặt bằng xây dựng);
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV, 110KV và 500KV.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp có thời gian trên 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động thi công nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị dở dang được xác định tương ứng với chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp; Chi phí nhân công trực tiếp; Chi phí sử dụng máy thi công và Chi phí sản xuất chung phát sinh nhưng chưa được nghiệm thu với chủ đầu tư.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Máy móc thiết bị	01 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	07

4.7. Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy xúc Hitachi ZX-470H có thời gian khấu hao là 5 năm.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ chờ

phân bổ, chi phí lán trại và các chi phí trả trước khác có thời gian phân bổ không quá 3 năm. Riêng giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV 319.2. Giá trị lợi thế kinh doanh được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại; cá nhân là cán bộ, công nhân viên của Công ty.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán về Hợp đồng xây dựng (được trình bày chi tiết dưới đây):

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào thời điểm báo cáo mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	16.798.555.554	23.378.974.869
Tiền gửi ngân hàng	2.318.435.259	2.781.135.322
Cộng	**19.116.990.813**	**26.160.110.191**

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Đống Đa (*)	11.074.013.291	10.759.525.132
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (*)	1.750.000.000	-
Tiền cho cá nhân vay	100.000.000	-
Cộng	**12.924.013.291**	**10.759.525.132**

(*) Là khoản các tiền gửi có kỳ hạn 6 - 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất thay đổi theo chính sách của ngân hàng. Khoản tiền này là tài sản đảm bảo cho khoản vay với các Ngân hàng này.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các bên khác	**152.231.988.382**	**162.670.991.408**
Công ty Cổ phần Tư vấn và xây dựng Phú Xuân	74.465.742.272	96.580.389.244
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	17.288.816.032	-
Công ty TNHH BOT và BT Quốc lộ 20	11.539.983.150	13.539.983.150
Công ty Hữu hạn Tập đoàn Cục 6 Đường sắt Trung Quốc	6.373.500.824	21.694.004.420
Các khách hàng khác	42.563.946.104	30.856.614.594
Cộng	**152.231.988.382**	**162.670.991.408**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước người bán là bên liên quan	**8.215.423.000**	**7.583.500.000**
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại An Dương	8.215.423.000	7.583.500.000
Trả trước người bán khác	**65.031.449.821**	**57.154.502.219**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại IDV	12.681.199.122	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Đại Nam	10.183.610.388	10.183.610.388
Công ty Cổ phần Kỹ thuật BMT	7.951.615.332	-
Công ty TNHH Hoàn Hảo	7.720.267.327	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đại dương xanh BOS	-	13.252.548.965
Các nhà cung cấp khác	26.494.757.652	33.718.342.866
Cộng	**73.246.872.821**	**64.738.002.219**

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	349.377.850	-	78.838.600	-
Tạm ứng	12.824.741.389	-	7.779.027.432	-
Lãi tiền gửi dự thu	-	-	61.724.576	-
Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động	390.215.456	-	373.086.497	-
Thu bù lỗ quy trách nhiệm cá nhân	27.120.401.809	-	27.120.401.809	-
Phải thu khác	4.748.796.230	-	3.549.492.801	-
Cộng	**45.433.532.734**	**-**	**38.962.571.715**	**-**

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	37.357.138.861	-	27.508.357.758	-
Chi phí SXKD dở dang	157.068.176.456	-	112.887.941.969	-
Cộng	**194.425.315.317**	**-**	**140.396.299.727**	**-**

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án Tòa nhà Trung tâm Điều hành Quảng Ninh	13.357.822.368	31.296.637.604
Công trình Cao tốc Cam Lộ - La Sơn	8.970.291.529	8.917.730.022
Dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch	28.645.438.416	16.201.003.447
Đường liên kết, kết nối Thái Nguyên	7.402.112.546	17.748.521.894
Dự án đường cao tốc Bãi Vọt - Hàm Nghi	76.730.667.150	26.024.946.489
Dự án đường cao tốc Bến Lức - Long Thành	19.733.095.252	5.693.745.084
Các công trình khác	2.228.749.195	7.005.357.429
Cộng	**157.068.176.456**	**112.887.941.969**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	**3.282.225.816**	**4.771.877.222**
Chi phí chờ bù giá	1.941.968.329	1.941.968.329
Chi phí lán trại và công cụ dụng cụ	1.340.257.487	2.829.908.893
Dài hạn	**1.213.001.813**	**1.641.120.089**
Lợi thế kinh doanh (*)	1.213.001.813	1.641.120.089
Cộng	**4.495.227.629**	**6.412.997.311**

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV 319.2. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 4.281.182.794 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024	**15.823.657.931**	**8.502.015.271**	**134.000.000**	**24.459.673.202**
Mua trong năm	2.098.148.148	-	-	2.098.148.148
Tại ngày 31/12/2024	**17.921.806.079**	**8.502.015.271**	**134.000.000**	**26.557.821.350**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2024	**13.888.034.984**	**6.858.120.032**	**84.226.851**	**20.830.381.867**
Khấu hao trong năm	604.933.567	306.989.199	21.666.668	933.589.434
Tại ngày 31/12/2024	**14.492.968.551**	**7.165.109.231**	**105.893.519**	**21.763.971.301**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	**1.935.622.947**	**1.643.895.239**	**49.773.149**	**3.629.291.335**
Tại ngày 31/12/2024	**3.428.837.528**	**1.336.906.040**	**28.106.481**	**4.793.850.049**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	*13.995.500.000*	*6.078.181.817*	*69.000.000*	*20.142.681.817*

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy đào bánh xích Hitachi ZX470H-3 đã qua sử dụng được Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust cho thuê theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21724000063/HĐCTTC ngày 20/02/2024 trong thời gian 48 tháng.

14. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2024				01/01/2024			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty TNHH BOT và BT Quốc lộ 20 *- Dự án cải tạo, khôi phục QL20 Đà Lạt*	Trên 3 năm	10.537.201.153	10.537.201.153	-	Trên 3 năm	12.545.962.728	12.545.962.728	-
Công ty TNHH 2TV BOT QL1A CIENCO04 - Tổng Công ty 319 *- Dự án BOT QL1A đoạn Nghi Sơn - Cầu Giát*	Trên 3 năm	4.663.077.123	4.663.077.123	-	Trên 3 năm	4.663.077.123	4.663.077.123	-
Ban quản lý dự án Hàng Hải *- Dự án Luồng Sông Hậu*	Trên 3 năm	5.201.411.920	5.201.411.920	-	Trên 3 năm	5.201.411.920	5.201.411.920	-
Các công trình khác	Từ 1 năm - trên 3 năm	27.262.723.575	27.262.723.575	-	Từ 1 năm - trên 3 năm	15.478.977.591	15.478.977.591	-
Cộng		**47.664.413.771**	**47.664.413.771**	**-**		**37.889.429.362**	**37.889.429.362**	**-**

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024, Công ty đã thực hiện phân tích và đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ quá hạn thanh toán; số dư công nợ phải thu quá hạn chủ yếu là các khoản nợ phải thu phát sinh từ hoạt động kinh doanh chính với các khách hàng hiện hữu của Công ty. Do đặc thù của hoạt động xây lắp và các đơn vị chủ đầu tư, Ban giám đốc Công ty tin tưởng sẽ thu hồi được các khoản công nợ phải thu phù hợp với kế hoạch đã được thiết lập nên Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	**8.909.263.891**	**8.909.263.891**	**1.149.000.000**	**1.149.000.000**
Tổng Công ty 319 - Bộ Quốc phòng	4.822.822.930	4.822.822.930	594.000.000	594.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng 319	2.910.840.465	2.910.840.465	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại An Dương	1.175.600.496	1.175.600.496	555.000.000	555.000.000
Phải trả người bán khác	**181.191.518.163**	**181.191.518.163**	**130.954.163.980**	**130.954.163.980**
Công ty Cổ phần Chuyển giao công nghệ xây dựng	38.042.512.794	38.042.512.794	35.517.313.724	35.517.313.724
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đại dương xanh BOS	5.784.250.525	5.784.250.525	-	-
Công ty Cổ phần Rạng Đông	5.773.947.791	5.773.947.791	7.773.947.791	7.773.947.791
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ kỹ thuật xây dựng Tatsumi	5.352.197.166	5.352.197.166	-	-
Công ty TNHH XDCB Rạng Đông	4.077.235.104	4.077.235.104	4.077.235.104	4.077.235.104
Các nhà cung cấp khác	122.161.374.783	122.161.374.783	83.585.667.361	83.585.667.361
Cộng	**190.100.782.054**	**190.100.782.054**	**132.103.163.980**	**132.103.163.980**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**66.351.093.593**	**66.351.093.593**	**157.222.291.591**	**103.621.107.832**	**119.952.277.352**	**119.952.277.352**
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình (1)	45.000.000.000	45.000.000.000	62.831.247.011	73.892.447.601	33.938.799.410	33.938.799.410
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Thành (2)	-	-	32.213.744.867	10.511.857.732	21.701.887.135	21.701.887.135
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (3)	-	-	34.519.203.925	-	34.519.203.925	34.519.203.925
Vay cá nhân (4)	21.351.093.593	21.351.093.593	27.658.095.788	19.216.802.499	29.792.386.882	29.792.386.882
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	**-**	**-**	**660.000.000**	**-**	**660.000.000**	**660.000.000**
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội (5)	-	-	660.000.000	-	660.000.000	660.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	**-**	**-**	**2.640.000.000**	**1.210.000.000**	**1.430.000.000**	**1.430.000.000**
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội (5)	-	-	2.640.000.000	1.210.000.000	1.430.000.000	1.430.000.000
Cộng	**66.351.093.593**	**66.351.093.593**	**160.522.291.591**	**104.831.107.832**	**122.042.277.352**	**122.042.277.352**

Các hợp đồng Vay và nợ thuê tài chính

STT	Hợp đồng vay	Mục đích vay	Hạn mức (tỷ đồng)	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(1)	Hợp đồng số 226200.24.033.772652.TD ngày 17/07/2024	Phục vụ hoạt động thi công xây lắp của khách hàng	45	12 tháng	8,5% - 10,25%	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội
(2)	Hợp đồng số 0066/2024/HDHM-PN/SHB.111300 ngày 05/07/2024	Bổ sung vốn lưu động để phục vụ các hoạt động kinh doanh	150	6 tháng	6,3%	Vay tín chấp
(3)	Hợp đồng số 93/24/CTD/VCBCD-319.2 ngày 05/09/2024	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	35	9 tháng	6,0%	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
(4)	Vay cá nhân	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh		Từ 6 - 12 tháng	7,8% - 10%	Không có tài sản đảm bảo
(5)	Hợp đồng số 21724000063/HĐCTTC ngày 20/02/2024	Thuê máy đào bánh xích phục vụ thi công công trình		48 tháng	4,8%	

Lịch trả nợ thuê tài chính

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	660.000.000	-
Từ năm thứ 2 đến 3 năm	1.430.000.000	-
Cộng	**2.090.000.000**	**-**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ban quản lý Dự án Thăng Long	91.052.053.062	81.829.911.025
Tổng Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	24.902.525.657	66.077.750.002
Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông Thái Nguyên	7.020.062.547	35.896.748.110
Các khách hàng khác	12.371.005.446	5.690.898.275
Cộng	**135.345.646.713**	**189.495.307.412**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(933.878.906)	-	4.318.828.154	(5.252.707.060)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.288.346.096	1.407.327.197	1.288.346.096	1.407.327.197
Thuế thu nhập cá nhân	29.581.211	231.086.924	260.668.135	-
Các loại thuế, phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**384.048.401**	**1.641.414.121**	**5.870.842.385**	**(3.845.379.863)**
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*933.878.906*			*5.252.707.060*
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*1.317.927.307*			*1.407.327.197*

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả khác bên liên quan	**10.738.066.451**	**8.852.116.682**
Tổng Công ty 319 Bộ Quốc phòng	10.738.066.451	8.852.116.682
Phải trả khác	**3.520.258.320**	**4.526.707.656**
Kinh phí công đoàn	42.758.899	203.275.729
BHXH, BHYT, BHTN	130.541.331	-
Phải trả Công ty TNHH Minh Hằng	756.999.774	756.999.774
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.226.948.291	1.970.798.308
Lãi vay phải trả	-	62.311.644
Các khoản phải trả, phải nộp khác	363.010.025	1.533.322.201
Cộng	**14.258.324.771**	**13.378.824.338**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	**49.500.000.000**	**432.882.953**	**420.179.948**	**50.353.062.901**
Lãi trong năm	-	-	2.925.478.512	2.925.478.512
Chia cổ tức	-	-	(420.179.948)	(420.179.948)
Tại ngày 01/01/2024	**49.500.000.000**	**432.882.953**	**2.925.478.512**	**52.858.361.465**
Lãi trong năm	-	-	3.348.982.022	3.348.982.022
Phân phối quỹ (*)	-	438.821.777	(1.040.370.338)	(601.548.561)
Chia cổ tức (*)	-	-	(1.485.000.000)	(1.485.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	**49.500.000.000**	**871.704.730**	**3.749.090.196**	**54.120.794.926**

(*) Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 19/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 26/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, trong đó:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 438.821.777 đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 601.548.561 đồng
- Chia cổ tức: 1.485.000.000 đồng

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Vốn góp	Tỷ lệ	Vốn góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty 319 Bộ Quốc phòng	25.245.000.000	51,00%	25.245.000.000	51,00%
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại An Dương	2.491.230.000	5,03%	2.491.230.000	5,03%
Ông Lê Văn Tới	5.231.770.000	10,57%	5.231.770.000	10,57%
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	3.897.550.000	7,87%	3.897.550.000	7,87%
Các cổ đông khác	12.634.450.000	25,52%	12.634.450.000	25,52%
Cộng	**49.500.000.000**	**100%**	**49.500.000.000**	**100%**

Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**4.950.000**	**4.950.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**4.950.000**	**4.950.000**
- Cổ phiếu phổ thông	*4.950.000*	*4.950.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**4.950.000**	**4.950.000**
- Cổ phiếu phổ thông	*4.950.000*	*4.950.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	**10.000**	**10.000**

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu các công trình xây lắp	63.262.597.587	18.314.583.872
Doanh thu các công trình giao thông	585.185.017.033	348.314.487.920
Doanh thu khác	5.963.298.305	1.276.945.825
Cộng	**654.410.912.925**	**367.906.017.617**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn các công trình xây lắp	60.158.405.662	17.481.941.956
Giá vốn các công trình giao thông	558.306.242.900	326.798.658.138
Giá vốn khác	5.937.209.416	1.479.164.236
Cộng	**624.401.857.978**	**345.759.764.330**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Phí sử dụng thương hiệu	10.317.345.156	4.645.222.573
Chi phí nhân viên quản lý	5.618.289.004	4.441.203.383
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	608.007.137	488.377.776
Chi phí khấu hao TSCĐ	80.677.231	107.070.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.576.269.676	1.894.713.896
Chi phí khác bằng tiền	134.417.686	737.100.949
Cộng	**19.335.005.890**	**12.313.688.993**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	471.710.623.776	211.324.827.314
Chi phí nhân công	81.676.069.754	42.391.401.484
Chi phí khấu hao	1.450.661.197	1.155.924.092
Chi phí mua ngoài và chi phí khác	133.079.743.628	142.947.170.865
Cộng	**687.917.098.355**	**397.819.323.755**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**4.756.309.219**	**4.574.427.398**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	2.280.326.762	1.867.303.084
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*2.280.326.762*	*1.867.303.084*
Thu nhập chịu thuế	**7.036.635.981**	**6.441.730.482**
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong năm	**1.407.327.197**	**1.288.346.096**
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	-	360.602.790
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.407.327.197**	**1.648.948.886**

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**3.348.982.022**	**2.925.478.512**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(601.548.561)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.348.982.022**	**2.323.929.951**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.950.000	4.950.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**677**	**469**

(*) Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2024, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được điều chỉnh lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 19/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 26/04/2024 về phân phối lợi nhuận năm 2024.

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty 319 Bộ Quốc phòng	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại An Dương	Cổ đông lớn của Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng 319	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 319 Miền Nam	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần 319.5	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV xử lý bom mìn, vật nổ 319	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần 319 Miền Trung	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản than Đông Bắc	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Chi nhánh BOT 319 Sông Phan	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Xí nghiệp 9	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Xí nghiệp xây lắp 10	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Xí nghiệp 11	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Xí nghiệp 296	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Xí nghiệp 319.7	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Xí nghiệp 319.8	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Xí nghiệp 319.9	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Ban quản lý các dự án đầu tư - Chi nhánh Tổng Công ty	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan như sau

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng ty 319 Bộ Quốc phòng		
- Phí sử dụng thương hiệu	10.317.345.157	4.645.222.573
- Chi phí thuê máy, phí quản lý ban điều hành	5.628.133.365	1.161.059.949
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng 319		
- Mua bê tông	3.528.555.986	-

Tiền lương và thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

Họ tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Khương Văn Thủy	Chủ tịch HĐQT	105.792.500	288.060.000
Ông Nguyễn Tường Phương	Giám đốc - Thành viên HĐQT	349.272.917	278.460.000
Ông Nguyễn Văn Tăng	Phó giám đốc	338.889.583	259.260.000
Ông Vũ Đăng Tuệ	Phó giám đốc	347.000.000	286.954.547
Ông Vũ Ngọc Giang	Phó Giám đốc	319.520.011	64.550.000
Cộng		**1.460.475.011**	**1.177.284.547**

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị An	Mai Thị Hồng Nghĩa	Nguyễn Tường Phương